

Học Và Hành Thời Hán Học

Đặng Vũ Nhuế

Cái đặc-biệt của loài người, ở đâu cũng vậy, là những sự hiểu biết và các tư tưởng được truyền từ thế hệ nọ sang thế hệ kia, vậy nhắc lại thời Hán học cũng không phải là chuyện thừa: những đặc-tính của một dân tộc không thể bỗng chốc lại thay đổi được để tạo nên một loại "người mới", như một số chính-trị gia và nhiều dân trí-thức đã từng mơ tưởng.

Ngày xưa dân Việt Nam dùng chữ Hán vì tại miền đông Á -châu văn-hóa Tàu cao nhất, cũng như dân Anh hay dân Pháp dùng chữ La-tinh của người La-mã vì xưa kia văn-hóa của người La-mã cao nhất ở Tây-âu. Tại Anh-cát-lợi, bản Đại-hiến-chương được viết ra vào năm 1215, hạn-chế quyền đánh thuế của nhà vua, viết bằng tiếng La-tinh (Magna carta, Anh-ngữ: The great charter). Tại nước Pháp, mãi đến năm 1539, cách nay chỉ khoảng 450 năm, vào thời vua François Đệ Nhất, mới có một sắc-lệnh viết bằng tiếng Pháp (Ordonnance de Villers-Cotterets). Trước năm ấy các công văn đều viết bằng tiếng La-tinh cả.

Văn-hóa Trung-hoa mang lại rất nhiều điều quý giá cho dân Cao-ly, dân Nhật-bản và dân Việt Nam ta, vậy dân Việt Nam ta dùng chữ Hán cũng không phải là điều làm ta phải xấu hổ. Nhật-bản vẫn dùng chữ Hán, cả thế giới dùng chữ số do người Ả-rập đặt ra, có ai thấy xấu hổ đâu?

Chữ Hán có câu: "Nhân bất học, bất tri lý." Người không học không biết lý lẽ, nghĩa là không biết suy nghĩ. Lẽ dĩ nhiên, vì học là mở mang trí tuệ, cũng như tập thể thao là mở mang thân thể vậy. Có óc mà không dùng thì óc sẽ cùn đi. Học là tập dùng trí tuệ của mình, người sẵn thông minh sẽ lại thông minh hơn, người tối óc sẽ biết thêm được một ít điều để so sánh hay liên hệ sự nọ với sự kia, để hiểu được các việc xảy ra xung quanh mình trong đời sống hằng ngày.

Nhưng các cụ cũng có câu: "Tiên học lễ, hậu học văn", nghĩa là học lễ trước, rồi sau mới học văn. Vậy học "lễ" là học gì?

Các cụ bảo rằng "lễ" đây, nói chung, là đạo làm người. Theo đạo Khổng, loài người khác súc vật bởi biết thế nào là: nhân nghĩa lễ trí tín. "Nhân" là lòng tốt đối với người khác và cả với mọi sinh vật. "Lễ" là cách bày tỏ ý-tứ của mình. "Nghĩa" là cách đối xử với người khác sao cho phải, trái với "nghĩa" là "lợi". "Trí" là óc sáng suốt sao cho nắm được sự thật. "Tín" là làm sao giữ được lòng tin cậy của người khác. Chẳng cần bàn thêm, chung quy đây cũng chỉ là những đức-tính thông-thường mà bất cứ cộng-đồng loài người nào cũng cần phải có, để có thể sống với nhau cho êm đẹp bất cứ ở đâu đâu, bất cứ trong thời-đại nào, thời thượng cổ cũng như ngày nay.

Quân-Tử Thành Nhân Chi Mỹ.

Học ngày xưa, trước tiên là học đạo làm người, và đối với các cụ thời Hán học, con người lý tưởng được đặt tên là "quân-tử".

Chữ nho, "quân" là ông chúa ở một lãnh thổ nào đó. Chữ "quân" cũng được người vợ dùng để chỉ ông chồng, tỷ dụ trong hai chữ "lang quân", hay trong mấy đoạn thơ trong tập "Chinh Phụ Ngâm Khúc" của Đặng Trần Côn:

Ức tích dữ quân tương biệt trung
Tuyệt mai do vị thức đông phong,
Vấn quân hà nhật quy,
Quân chi đào hoa hồng...

mà bà Đoàn Thị Điểm dịch thành: "Thuở lên đường mai chưa dạn gió, Hỡi ngày về chỉ độ đào bông..."

Đàn ông nói chuyện với nhau cũng dùng chữ "quân", có nghĩa là "ông", như trong câu thơ của Lý Bạch:

Quân bất kiến, Hoàng-hà chi thủy thiên thượng lai, Bôn lưu đảo hải bất phục hồi...
Có nghĩa là: Ông thấy không, nước sông Hoàng-hà từ trên trời xuống, cuộn cuộn chảy ra biển không trở về

Chữ "tử" có nghĩa là con, nhưng thường được dùng để chỉ một nhân vật nào đó, tỷ-dụ: Khổng Tử, Mạnh Tử, Tử Cống, Tử Lộ; hay một hạng người nào đó, tỷ-dụ: tài-tử, sĩ-tử. Một thân hữu, thông thạo chữ nho chữ nôm, bảo rằng chữ "tử" đây là một "mỹ từ", chữ làm cho đẹp.

Hai chữ "quân-tử" vậy không có nghĩa là con chúa, con vua, mà được dùng để chỉ người có địa vị cao trong xã-hội, có thể dịch là "người lớn" hay "kê cả", hay người "đứng-đắn", được xã-hội kính trọng nể vì. Đối nghịch với quân-tử là tiểu-nhân, tức kẻ hèn, xã-hội không để ý đến, hoặc không nể không trọng.

Dưới đây là một số câu tả người quân-tử, thường được các cụ thời xưa trích ở sách Luận-Ngũ ra, dân Việt Nam ta vẫn nghe thấy đọc lên, ngày xưa thời Hán học cũng như ngày nay (1):

"Quân-tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác. Tiểu-nhân phản chi".

Quân tử làm điều hay cho người ta, không làm điều ác. Tiểu-nhân thì ngược lại.

"Quân-tử dụ ư nghĩa, tiểu-nhân dụ ư lợi".

Quân-tử hiểu rõ thế nào là nghĩa, tiểu-nhân (chỉ) hiểu thế nào là lợi.

"Quân-tử hòa nhi bất đồng. Tiểu-nhân đồng nhi bất hòa".

Quân-tử hòa với mọi người, nhưng không về hòa với ai. Tiểu-nhân về hòa với người, nhưng không hòa với ai.

"Quân-tử thái nhi bất kiêu. Tiểu-nhân kiêu nhi bất thái".

Quân-tử thư-thái nhưng không kiêu-căng. Tiểu-nhân kiêu-căng nhưng không thư-thái (hay bặng nhặng).

"Quân-tử cầu chư kỷ. Tiểu-nhân cầu chư nhân".

Quân-tử cầu ở mình. Tiểu-nhân cậy ở người khác (không biết tự lập thân).

"Quân-tử tuyệt giao bất xuất ác thanh".

Quân-tử nếu không giao dịch với ai nữa thì cũng không nói xấu người ta.

Về việc học hiểu, quân-tử:

"Tri chi vi tri. Bất tri chi vi bất tri. Thị tri giả".

Cái gì mình biết, biết rằng mình biết. Cái gì không biết, biết rằng mình không biết. Thế mới là biết

(Quân-tử không "lòe" người khác mà cũng không tự dối mình).

Biểu-trung cho quân-tử là cây trúc: sạch sẽ, giáng vóc thanh-tao; hay là hoa sen, "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn". Biểu-trung cho tiểu-nhân là con chim sẻ, luôn luôn lép bép, nhầy nhót lẳng táng, không lúc nào thông dong.

Xưa kia học-giả Phạm Quỳnh có viết một bài văn trong tạp chí Nam Phong, so sánh người quân-tử của Đông-phương với người "honnête homme" (dịch là "chính nhân") của xã hội Pháp thời thế kỷ thứ 17. Nhưng không hiểu trong Pháp-ngữ, có chữ nào tương-đương để dịch hai chữ "tiểu-nhân" không? Anh-ngữ có chữ "Gentleman" tương đương với hai chữ "quân-tử", đối với chữ "Ruffian" là kẻ vũ-phu, thô tục đêú cáng vô học. Trò chơi bóng bầu dục, tức "Rugby", thường được người Anh gọi là trò chơi của kẻ vũ-phu mà người quân-tử chơi, vì vũ-phu chơi trò này thì gây nên cuộc ẩu-đả.

Sắc Không Tuy Bụt Vẫn Lòng Người

Trong đời sống hằng ngày, quân-tử đụng chạm với tiểu-nhân, có khi vì cao cả quá nên bị thua thiệt. Dân ta sẵn có óc trào-phúng và thích châm-biếm, đôi khi thêm một vài chữ vào các câu của cổ nhân, tỷ dụ cổ nhân có câu: "Quân-tử nhất ngôn", người lớn chỉ có một lời, hứa sao sẽ làm vậy, ta thêm vào mấy chữ, thành: "Quân-tử nhất ngôn là quân-tử đại. Quân-tử lái nhải, là quân-tử khôn!"

Giao dịch với kẻ lưu manh mà thật thà quá có khi bị lừa gạt, mặc dầu có "trí", óc đủ sáng suốt, thường ra vẫn phân biệt được kẻ đáng tin và kẻ không đáng tin.

Thật ra, con người vẫn chỉ là con người, xấu tốt lẫn lộn, nay tốt mai xấu, nay xấu mai tốt. Chỉ có một số ít luôn luôn lúc nào cũng tốt, được gọi là thánh nhân, và một số ít khác, luôn luôn tai quái lưu manh. Vậy mong rằng ai ai cũng là quân-tử có thể là quá lạc quan, là quá ngây thơ chẳng? Ta nhớ đến câu của Blaise Pascal, một nhà khoa học kiêm văn nhân Pháp, sống hồi thế kỷ thứ 17:

"Qui veut faire l'ange fait la bête": Kẻ nào muốn làm tiên-nhân sẽ cư-xử nhu súc-vật.

Phải chẳng người Âu-tây thiết-thực hơn người Á -đông ta? Không đúng hẳn. Các cụ thời xưa cũng thừa biết rằng con người vẫn chỉ là con người, như trong mấy câu thơ:

Ngắm sự trần-gian cũng nực cười,
Sắc không, tuy bụt vẫn lòng người.
Lá thông đưa kệ tan niêm tục.
Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời.

"Sắc không" là "thực hư" của đạo Phật. Hồn bướm nhắc lại chuyện Trang Tử, ngồi ngắm cây cỏ ở ngoài vườn, gục đầu ngủ, nằm mơ thấy mình là con bướm bướm, tỉnh dậy tự hỏi mình là Trang Tử vừa mới nằm mơ rằng mình là bướm bướm, hay mình là bướm bướm đang nằm mơ rằng là Trang-Tử? "Sự đời" là nhục-dục: muốn tu thành Bụt đấy, nhưng nhục-dục vẫn còn, vì con người vẫn chỉ là con người.

Bà Hồ Xuân Hương cũng có quan niệm về người quân-tử, dưới đây xin nhắc lại để cho câu chuyện thêm vui (con người vẫn chỉ là con người) :

Thân em như quả mít trên cây,
Vỏ nó xù-xì mùi nó dày.
Quân-tử có thương thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.

Trở lại thời Hán học, văn chương Tàu các cụ thời xưa học rất sâu sắc, đáng được gọi là "nhân-loại -học", cái học mà người Pháp gọi là "Humanités", tức cổ-điển-học, gồm văn thơ của người Hy-lạp và người La-mã. Muốn hiểu rõ những uẩn-khúc và thâm tâm của con người, nhiều người đọc sử sách Trung-hoa thấy còn phong phú hơn sử sách Âu-tây kể cả Kinh Thánh (Bible) của người Do-thái. Cũng vì thế, ngay sau này vào thời Pháp học, các thiếu niên lúc mười tuổi vẫn được cho đọc Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa, vì các nhân vật trong chuyện này tính tình mỗi người một khác, mà người nào trước sau vẫn ăn ở đúng như tính nết của mình, kẻ gian luôn luôn gian, kẻ trực luôn luôn trực; nhưng khi nhớn tuổi hơn, các cụ cho đọc Đông Chu Liệt Quốc, vì trong sách này có nhiều nhân vật hơn, mà tính nết các nhân vật éo le hơn: mưu mô, gian trá, tham của, tham quyền, dâm dục cũng có; trung hiếu ngay thẳng cũng có; thành thật nghĩ sao nói vậy cũng có; thuyết khách uốn ba tấc lưỡi với mục đích duy nhất là tiền thân cũng có... Mối thù của Câu-Tiền vua nước Việt, mối hận của Ngũ-Tử-Tư nhất chí làm to để trả thù cha xưa bị giết oan, tình bạn đồng môn của Trương-Nghi và Tô-Tàn, lòng thủy chung, óc sáng suốt và tính tự tin của Phạm-Lãi, niềm tri ân của Kinh-Kha đối với Thái-tử Đan nước Yên, những người đàn bà tai quái như Bao-Tự, loạn dâm như Văn-Khương... Bao nhiêu là nhân vật của xã hội Trung-hoa trong thời Xuân-Thu và thời Chiến-Quốc, bao nhiêu là con người khác nhau, bao nhiêu là tâm-lý khác nhau.

Đọc văn cổ của Trung-hoa cũng là luận cổ suy kim. Mỗi trang là một bài tâm-lý học, hay là một bài chính-trị-học. Chỉ khác chính-trị-học ngày nay về những môn tài-chính và kinh-tế mà thôi, còn về tâm-lý-học thì chẳng thua kém ngày nay chút nào, có thể khẳng định như vậy. Trải qua bao nhiêu thế kỷ, con người vẫn chỉ là con người, tham tiền tham quyền, có tiền mua tiên cũng được, có quyền thì sẽ tham quyền cố vị, có quyền thì chẳng mấy lúc sẽ lạm quyền. Quyền thế sẽ làm hư con người. Chỉ có một số ít người biết tự kiểm chế mình, giữ được đạo trung-dung. Những người ấy được coi là quân-tử.

Trịnh Nguyễn Phân Tranh Và Chử Nhân

Trịnh Nguyễn phân tranh, giữa dân Việt Nam cuộc nổi da xáo thịt kéo dài trên 200 năm, từ năm 1600, đầu thế kỷ thứ 17, cho đến năm 1802 khi Chúa Nguyễn-Phúc-Ánh lên làm vua nước Việt Nam thống nhất từ ài Nam-quan đến mũi Cà-mâu.

Tuy vậy, trong khoảng 200 năm ấy, đọc sử không thấy nói đến một trận đánh nhau nào mà quân của Chúa Trịnh hay quân của Chúa Nguyễn chết nhiều đến nỗi xương khô xếp lên thành núi, máu chảy lênh láng thành sông. Phải chăng trong thời phân tranh đó, thắng bại thường do quân lính bỏ chạy, bởi trong bụng không muốn giết nhau, cho nên số người chết bãi sa trường tương đối ít, các sử gia không cần nói đến?

Chúa Nguyễn vào mở mang đất-đai tại phía nam sông Gianh (đi từ Bắc vào Nam, qua Đèo Ngang thì tới sông Gianh, qua sông Gianh thì là tỉnh Quảng Bình, thành Quảng Bình là do Đào-Huy-Từ xây). Dần dần vượt qua Đèo Hải-vân, đến đất khi ấy còn là của người Chăm, rồi vào đến đồng bằng sông Cửu-long là đất của người Cao-miên. Dân Việt Nam ta có tàn-bạo diệt dân Chăm hay dân Miên như quân lính Tây-ban-nha hay Bồ-đào-nha diệt thổ-dân Nam-Mỹ không, sau khi Kha-luân-bố (Christophus Colombus) tìm ra châu Mỹ vào năm 1490? Có thể lập thuyết rằng không:

- Xã-hội Chăm theo mẫu-hệ, mà không được tổ-chức một cách hiệu nghiệm như xã-hội Việt Nam. Việt Nam có làng xã, mà thành thạo hơn trong nông-nghiệp và trong công cuộc dẫn thủy nhập điền, nên dân số tăng nhanh hơn dân số Chăm. Lẽ tất nhiên, dân Việt Nam dần dần lấn dân Chăm, chiếm những nơi đất tốt, hích đẩy dân Chăm ra khỏi nơi gần sông ngòi, đến ở những nơi đất xấu, dân không đủ ăn nên dần dần hao mòn đi. Ai đã từng thăm một làng Chăm cũng nhận thấy rằng chung quanh làng không có cây cao nào hết, vì người Chăm đã chặt cả đi vì họ tin rằng cây cao có

ma quỷ: có thể những dị đoan như vậy đã tạo nên những môi trường bất lợi cho sự tồn tại của người Chăm chăng?

- Xã-hội Cao-miên cũng đã bắt đầu suy bại từ thế-kỷ thứ 14, sau khi các vua Mên xây xong điện Angkor. Xây xong điện Angkor thì dân-tộc kiệt sức, không muốn làm gì nữa. Trước kia, đế- quốc Cao-miên gồm cả nước Thái-lan ngày nay. Người Thái gốc ở nước Nam-chiếu tại miền Vân-nam bên Tàu, vào thế-kỷ thứ 9 bị nhà Đường lấn áp, dần dần rút lui xuống phía Nam theo dòng sông Ménam, có lúc tràn sang cả Việt Nam khi ấy là Bắc thuộc, bị tướng Tàu là Cao-Biên đánh bại vào năm 864. Lúc quân Mông-cổ chiếm Trung-hoa vào cuối thế-kỷ thứ 13, dân Nam-Chiếu lại tiếp tục lui xuống phía Nam, lập nên nước Thái-lan, xưa gọi là Xiêm-la. Gặp lúc dân Cao-miên kiệt-quệ, dân Thái-lan bắt đầu hùng mạnh từ đây. Còn dân Cao-miên thì vẫn mỗi ngày một yếu đi. Sau này, dân Việt Nam ta vào đồng-bằng sông Cửu-long như vào đất không người, khai khẩn đất hoang, sinh sống và cũng để cho thổ-dân là người Miên sinh sống, không có những cuộc giết người tàn-bạo như trong cuộc xâm chiếm Nam Mỹ của người Âu-tây.

Phải chăng đây cũng là do chữ "nhân", do sự học đạo làm người mà ra?

Đi Học Và Đi Thi Thời Hán Học.

Có một sự lạ là thời Hán học ở Việt Nam, triều-đình tổ-chức thi cử nhưng không tổ-chức việc dạy học. Việc này hoàn toàn do tư nhân lo liệu.

Bên Nhật-bản xưa kia, trước thời Minh-Trị (1868), nhà nước cũng không tổ-chức việc dạy học, nhưng có các nhà sư mở trường dạy học ở các chùa thờ Phật, tựa như các dòng giáo-pháp mở trường ở bên Âu-châu theo đạo Thiên-Chúa vậy.

Ở nước Nhật hay ở bên Âu-châu, dân phải đóng thuế cho các tổ-chức tôn-giáo. Trước năm 1789, dân Pháp không những phải đóng thuế đinh và đi làm phu cho vua, mà lại còn phải đóng một phần mười hoa lợi gặt hái được cho quý-tộc và một phần mười nữa cho nhà thờ. Tại nước Đức, ngày nay dân vẫn phải đóng thuế cho nhà thờ, tuy chẳng còn có mấy người sùng đạo mỗi chủ-nhật đi lễ nữa. Không những thế, làm lễ rửa tội cho đứa trẻ sơ sinh, lễ ma chay, cưới xin đều phải đóng tiền cho nhà thờ. Bởi thế, các nhà chùa bên Nhật và các nhà thờ bên Âu-châu xưa có phương-tiện mở trường dạy thanh-thiếu-niên nam nữ.

Ở nước ta, xưa kia dân đóng thuế ít hơn. Đối với triều-đình, dân chỉ đóng thuế đinh thuế điền, khi có giặc phải đi lính, khi nước cao phải đắp đê phòng lụt, thỉnh thoảng phải đi đắp đường cái quan, đào sông đào lạch, hay khuân vác chi đó. Cũng bởi vậy, quỹ triều-đình cũng không dồi dào cho lắm, và hạ tầng cũng như thượng tầng cơ-sở ở nước ta xưa kia rất sơ sài: cung-điện của nhà vua cũng nhỏ bé so với nhiều nước khác, đường xá cũng chẳng có gì to rộng, bởi cũng chẳng có nhiều hàng hóa mà chuyên chở, sau nữa chuyên chở trên sông ngòi rẻ tiền hơn là dùng xe ngựa kéo. Cũng chẳng có vua nào lập nên các bệnh viện, hay các thư viện v.v. Mọi việc dân-sinh đều coi là việc của dân, tức là của các làng xã.

Mở trường học do đó là việc của các tư nhân tại mỗi làng. Một tư nhân, hay một số dân làng đón một người nào đấy về dạy ở làng, tỷ-dụ đón Nguyễn-Phi-Khanh (sinh ra Nguyễn-Trãi) về làng, rồi cấp cho một khoảnh đất, sau đấy học trò và dân làng bỏ công bỏ của ra xây một ngôi nhà cho ông thầy ở, mỗi năm mỗi tháng cấp gạo cấp tiền cho thầy chi dùng.

Có lẽ vì triều-đình không mở trường học, cho nên không đâu thấy nói về số người đi học thời xưa chăng? Triều-đình chỉ đặt một vị học quan ở mỗi huyện mỗi tỉnh:

- Mỗi huyện có một vị huân-đạo, hay nếu huyện đông dân hơn, một vị giáo-thụ. Các vị học quan này có 2 việc: thứ nhất, thỉnh thoảng giảng bài cho những học sinh mà trình độ đã khá cao, để chuẩn bị đi thi; thứ hai, tổ chức các cuộc thi loại, 3 năm một kỳ, trước năm có khoa thi hương, ai đủ điểm mới

được phép ghi tên đi thi, và được gọi là khóa sinh. Được bổ ra làm huấn-đạo là ai đã đậu cử-nhân khi thi hương, họa hoàn lắm cũng có người chỉ đậu tú-tài mà cũng được ra làm huấn-đạo, nếu tuổi đã đủ cao (40 tuổi, tú tài tứ thập) và triều đình xét là người có học lực khá, tuy chỉ đậu tú tài vì không may mắn (học tài thi phận).

- Mỗi tỉnh có một học-quan cấp cao hơn, gọi là đốc-học, thường đậu tiến-sĩ, phụ trách việc giảng dạy cho ai muốn đi thi hội thi đình (tiến-sĩ, phó-bảng), kiểm soát việc của các học quan cấp dưới, và giao dịch với triều-đình.

Triều-đình chỉ có một trường học cho toàn quốc, gọi là "Quốc-Tử-Giám", lập nên từ thời nhà Lý (khoảng 1070) xưa đặt ở Hà Nội, sau này khi kinh-đô là Huế thì đặt ở Huế. Quốc-tử-giám ở Huế thường được người Huế gọi là trường "quốc-học". Ở Hà Nội thì cơ-sở xây từ triều Lý nay vẫn còn. Dân Hà Nội thường gọi nơi này là "Giám", người có chữ gọi là Văn-Miếu. Người Pháp thời Pháp thuộc gọi là "Pagode des Corbeaux" (Chùa Quạ), vì có nhiều cây cổ thụ rất cao, nhiều chim quạ đến đậu. Trường Quốc-Tử-Giám ở Huế thì đã bị bỏ không từ thời Pháp thuộc, chỉ còn lại vài ngôi nhà nhỏ cũ kỹ, thời chính phủ Trần Trọng Kim (tháng 4 -tháng 8, 1945) dùng làm Trường Thanh-Niên Tiền-Tuyên, đào tạo sĩ-quan Việt Nam.

Không phải ai ai cũng được học ở Quốc-Tử-Giám. Trường này dành cho họ hàng nhà vua, cho con các quan to, người khác phải đặc-biệt lắm mới được vào. Đây cũng là bắt chước cách tổ chức học hành của Trung-hoa ngày xưa.

Tần-Thủy-Hoàng Đốt Sách, Hán-Cao-Tổ Làm Nhục Kê Sĩ.

Ai cũng biết Tần-Thủy-Hoàng lần lượt đánh bại quân 6 nước khác ở đồng bằng sông Hoàng-Hà và ở phía Bắc sông Dương-Tử là: Hàn, Triệu, Ngụy, Yên, Tề và Sở, lên ngôi vua, ghét nhà nho, ra lệnh cho quân lính đi tìm các sách (chép tay, thời ấy chữ có kỹ-thuật khắc bản gỗ để in sách), rồi đốt hết. Tuy vậy, cũng có người giấu được sách. Tỷ-dụ, cuốn "Kinh Thư" còn lại được, một phần là nhờ có một người (đúng hơn, con gái ông ta) thuộc lòng, sau này chép lại; một phần là nhờ có một người, hậu duệ của Khổng-Tử, giấu đi được trong một bức tường, Tần-Thủy-Hoàng chết đi, đào tường lấy ra. Phần này được gọi là Cổ Văn, phần kia gọi là Kim Văn.

Nhà Tần làm vua được có hai đời, từ năm 221 cho đến năm 209 trước kỷ-nguyên, khi nước Tàu lại có loạn. Ba năm sau, vào năm 206 trước k.n. Lưu-Bang lên ngôi hoàng-đế, sau khi thắng Hạng-Võ vua nước Sở (phần lớn nước Sở nằm trên bờ phía Bắc sông Dương-Tử).

Lưu-Bang lấy hiệu là Hán Cao Tổ, cũng ghét kê sĩ tức người có chữ, đội mũ có giải để khác người không biết chữ. Một hôm Hán-Cao-Tổ cho lính đi tìm những người này, bắt xếp hàng đứng ở một cái sân. Hán-Cao-Tổ cưỡi ngựa đi đến, dừng ở giữa sân, bảo lính lấy mũ của các người nọ, lật ngựa lên rồi đặt xuống đất xung quanh ngựa. Xong đầu đấy, Hán-Cao-Tổ đứng trên ngựa vạch quần tiện vào đồng mũ để làm nhục kê sĩ, ý rằng: Các ông tự-kiêu, tự-đại đấy, vì biết đọc biết viết biết đạo thánh-hiền, nhưng đối với tôi, người mặc áo vải, chém rắn trắng bình thiên-hạ, các ông chẳng là gì cả, tôi coi các ông như thế này này!

Tuy vậy, chỉ sáu hay bảy-chục năm sau, vua nhà Hán cũng tìm đến kê sĩ để tuyển ra làm quan to nhỏ. Không dùng phép thi cử, nhưng làm như sau: mỗi địa hạt được lệnh chọn rồi cử ra một số người, nhiều ít tùy theo dân số, gọi là "Mậu-Tài" (chữ Hán, "Mậu" là bực thứ 5 trong 10 bậc của một kỷ: giáp ất bính đinh mậu kỷ v.v.), và "Hiếu-Liêm" (có hiếu và liêm-chính). Những người ấy sẽ được triều -đình xét, nếu xứng đáng và tin dùng được, sẽ cử ra làm quan. Nghĩa là thời loạn đã vậy, nhưng thời bình thì bao giờ cũng cần đến người có đức có học.

Thi cử bên Tàu mãi đến thời nhà Tùy (589-617 sau kỷ-nguyên) mới được đặt ra, vì vua nhà Tùy không muốn giao quyền-chính cho cấp quý-tộc thời đó nữa, sợ họ lại nổi loạn khi có quyền, muốn dùng một hạng người mới, chọn người có nhiều thực tài hơn vì biết chữ và biết lý lẽ. Quyền-chính ở trong tay người "xứng đáng", xứng đáng không phải vì địa vị của cha mẹ mà vì đã đỗ đạt khi đi thi, tiếng Anh gọi là "Meritocracy", người Pháp gọi là "Méritocratie" hay là "Technocratie", tức "Kỹ-trị". Quyền-chính ở trong tay giới quý-tộc gọi là "Aristocratie". Nước Tàu là nước đầu tiên lấy "Kỹ-trị" thay "Quý-Tộc-trị".

Tổ Chức Thi Cử Để Tuyển Người Xứng Đáng Thời Hán Học: Thi Hương Là 4 Kỳ Thi Loại.

Chữ Hán được phổ-biến bên nước ta vào thời Bắc thuộc, sử ghi rằng người hăng say làm việc này là Sĩ-Nhiếp (187-226 sau kỷ nguyên), vào cuối thời Đông Hán. Tám thế kỷ sau, vào khoảng năm 1060, vua nhà Lý bên ta bắt đầu tổ chức thi cử để tuyển người ra làm quan cai trị nước.

Đối với nhiều người, học hành thời Hán học chỉ là học văn thơ, mà văn thơ chỉ là cảm-xúc, là diễn-tả những tình-cảm và cảm-xúc bằng những lời văn hoa ủy mỹ đọc lên thấy êm tai, hoặc bằng những câu văn có vần, hùng hồn, đọc lên thấy như những tiếng trống tiếng chuông, kêu to như những cái thùng trống rỗng! Xem kỹ ra thì không phải thế: đi thi không phải chỉ là đi thi làm thơ mà thôi.

Xưa ta có các khoa thi hương, để tuyển cử-nhân và tú-tài; và các khoa thi hội thi đình, để tuyển tiến-sĩ phó-bảng. Thi hương là thi tuyển, số người sẽ được tuyển triều-đình định từ trước, để rồi bổ ra làm quan. Thi hội thi đình là thi khảo, ai đủ điểm (xưa gọi là trúng cách) thi đậu. Thi hương thi hội thi đình đều không có hạn tuổi, trẻ già thế nào cũng đều được đi thi. Trước hết nói về thi hương.

Những người đi thi hương đều phải qua một kỳ thi ở các tỉnh, nếu trình-độ học vấn đủ cao được gọi là "sĩ-tử" hoặc "khóa-sinh", và được phép đi thi hương nếu ông cha không phạm tội nặng như giết người hay ăn cướp, làm loạn phản triều-đình, tựa như ở Pháp, muốn được tuyển làm công-chức phải nộp giấy do Bộ Tư-Pháp cấp (Extrait du casier judiciaire) chứng-minh không phạm tội loại nào đó. Khác nhau là ở Pháp chỉ coi lý-lịch người đương sự, không xét cả tam đại như ở bên ta, xét 3 đời là: cha, ông, và cụ.

Thi hương gồm 3, hay có khi 4 kỳ thi loại. Mỗi kỳ gọi là một trường, thi một môn trong một ngày: sĩ-tử phải đủ điểm kỳ trước mới được vào thi kỳ sau. Như vậy điểm cao về môn nọ không được dùng để bù vào điểm kém ở môn kia, khác với ngày nay. Ngày nay mỗi môn có một hệ-số, hay trọng-số, to nếu môn được coi là quan-trọng, nhỏ hơn nếu coi là không quan-trọng bằng: bài làm về mỗi môn được cho từ 1 (đúng hơn, từ số không) đến 20 điểm, rồi được nhân lên với hệ-số của môn đó. Thi xong các môn, sẽ cộng các điểm đã được nhân lên để định ai đậu cao ai đậu thấp, ai được tuyển, ai không được tuyển.

Thời xưa không dùng phương-pháp hệ-số: môn nào cho là quan trọng sẽ cho thi kỳ đầu, môn nào không quan trọng bằng sẽ cho thi kỳ sau. Như vậy thứ tự các môn các bài thi rất quan trọng, phản ảnh đường lối chính trị và mục-đích của triều-đình.

Thời Hán học, dưới triều Lê hay triều Nguyễn, có 5 môn học, tức 5 loại bài mà sĩ -tử phải làm khi thi hương (2):

1. Kinh nghĩa, tức bài viết để giảng một câu trích trong tứ thư ngũ kinh.
2. Văn sách, tức một thẻ văn làm để trả lời những câu hỏi, để tỏ kiến-thức và mưu lược của mình. "Sách" đây không phải là sách vở, mà là kế-hoạch, như trong hai chữ "quốc sách", hay "thất sách".

3. Chiếu, biểu, chế. Chiếu là lời vua ban bố mệnh lệnh cho toàn dân. Chế là lời vua phong thưởng cho các quan tước người làm việc công dưới quyền vua. Biểu là lời văn của dân hay của quan dâng lên vua, để chúc mừng hay để bày tỏ điều gì.

4. Luận là một bài văn xuôi bàn về một vấn-đề nào, tỷ dụ: thuế má, giặc giã, đê điều...

5. Thi Phú. Thi là thơ Đường luật, 8 câu 7 chữ theo luật đã định, ý phải thoát nhưng niêm luật phải trọng. Phú là văn có vần, thường được dùng để tả cảnh tả vật v.v. Tỷ-dụ viết về phong thổ, dân cư ở một địa-hạt nào đó thì dùng thể phú.

Như vậy, đi thi không phải chỉ là đi thi làm thơ mà thôi. Muốn đậu phải biết nhiều sự khác nữa, chứng tỏ rằng mình có đủ khả năng cai trị một địa hạt, càng đáng một trách-nhiệm lớn nhỏ nào đó. Chẳng hạn khi xử kiện, khi đắp đê, khi thu thuế, khi dân mất mùa. Phải biết thông-cảm với dân, tỷ-dụ muốn xin triều-đình giảm thuế cho dân, hay xin đào một con kênh để dẫn thủy xuất nhập điền, phải biết khéo léo tìm lời, biện luận lý lẽ, như một trạng-sư tìm lý lẽ để bênh-vực thân-chủ của mình vậy. Nếu chỉ giỏi văn thơ, khó mà đậu được. Trần Tế Xương, tức Tú Xương, tuy làm thơ hay, thi đi thi lại vẫn chỉ đậu tú-tài, không sao được đậu cử-nhân có lẽ cũng bởi vì thế.

Bảng dưới đây liệt kê thứ tự những môn thi trong các kỳ thi hương, qua các triều đại: kỳ đệ nhất, đệ nhị, đệ tam v.v. Phúc hạch là thi lại các môn đã thi 3 kỳ trước, tựa như thi vấn-đáp thời Pháp thuộc(2).

Bảng 1

Thứ Tự Các Môn Thi Trong Các Khoa Thi Hương Ở Việt Nam

Triều đại:	Kỳ đệ nhất	Kỳ đệ nhị	Kỳ đệ tam	Kỳ đệ tứ
Hậu-Lê Sơ-Nguyễn (-1831)	Kinh-Nghĩa	Chiếu Biểu Chế	Thi Phú	Văn Sách
Minh-Mạng Tự-Đức (1832-48)	Kinh-Nghĩa	Thi Phú	Văn Sách	/// (Chỉ có 3 kỳ)
Tự-Đức (1850-55)	Kinh-Nghĩa	Văn Sách	Biểu Chế Luận	Thi Phú
Tự-Đức (1858-82)	Kinh-Nghĩa	Biểu Chế Luận	Văn Sách	/// (Chỉ có 3 kỳ)
Kiến-Phúc (1884-85)	Kinh-Nghĩa	Biểu Chế Luận	Văn Sách	Phúc hạch
1886-1906 (Pháp thuộc)	Kinh-Nghĩa	Thi Phú	Văn Sách	Phúc hạch
Khoa 1909 (Pháp thuộc)	Văn Sách	Luận (2 bài)	Quốc ngữ Luận	Luận + Luận
Khoa 1912 (Pháp thuộc)	V.Sách (4 bài)	QuốcNgữ (4 bài)	Dịch Phápvăn	Luận Hán văn + QuốcNgữ
Khoa 1915 (Khoa chót ở Bắc)	V.Sách (3 bài)	Luận QuốcNgữ	SửĐịa	Tính đồ (2 bài) Pháp văn
Khoa 1918 (Miền Trung)	Như trên	Như trên	Như trên	Như trên

Theo bảng trên:

- Cho đến khoa 1906, kỳ đầu bao giờ cũng là thi kinh-nghĩa. Kém môn này thì cuốn lều cấp chõng đi về làng ngay lập tức. Vậy kinh sách là cơ-bản của sự học thời Hán học.

- Tự khoa 1858 đến khoa 1885, không có thi phú, vậy bảo rằng học chữ Hán là học làm thi phú thì là lầm. Những năm ấy là những năm nước Pháp đang xâm chiếm nước ta, thi phú không được coi là cần.

- Thời Pháp thuộc, tự năm 1886 đến năm 1906, lại thi thi phú, thi ngay từ kỳ đệ nhị. Nghĩa là dân ta được triều-đình và chính-quyền Pháp ru ngủ?(3)

- Bắt đầu tự năm 1909, có cuộc cải cách quan trọng: bãi bỏ bài kinh-nghĩa, bỏ bài thi phú. Thay vào đấy có những bài luận dùng chữ quốc ngữ, luận về luật-pháp Đông-dương, về sử-địa, về khoa-học. Có các bài tính đồ v.v.

- Bắt đầu từ năm 1912, thi hương có bài Pháp-văn tình nguyện. Khoa sau, 1915, ai cũng phải làm bài Pháp-văn. Có thể coi rằng, ngoài bài văn-sách, không phải là thi Hán học nữa rồi. Khoa 1915 là khoa thi cuối cùng ở miền Bắc, ở trường thi Nam-Định, trường thi Thăng-Long đã dẹp ngay từ khi người Pháp chiếm Hà Nội vì Hà Nội là nhượng-địa (ở miền Trung còn thêm một khoa, vào năm 1918, ở 3 trường thi: Nghệ-an-Thanh-hóa, Thừa -thiên và Bình-định).

Tóm tắt lại: Thi cử thời Hán-học bao giờ cũng là một phương-pháp dùng để tuyển người ra làm việc công. Muốn đậu phải biết cách giao dịch với người trên kẻ dưới, phải biết cư xử, và phải thông hiểu về việc nước. Thi cử thời Hán học không phải chỉ là thi thơ phú để tuyển thi-sĩ văn-sĩ như một số người thường nghĩ vậy. Bằng chứng là các thi-sĩ tài giỏi nhất của Việt Nam như Nguyễn-Du, Trần-Tê-Xương, Nguyễn-Đình-Chiếu đều chỉ đậu tú-tài, Đặng-Trần-Côn, Cao-Bá-Quát, Nguyễn-Công-Trứ cũng chỉ đậu cử-nhân, và ngược lại, ngoại trừ Nguyễn Khuyên, có lẽ không có tiên-sĩ nào làm văn thơ hay bằng cả?

Thi Hội Thi Đình

Thi Hội là cuộc thi triều-đình tổ-chức cho dân toàn quốc (bởi thế có chữ hội), tổ-chức ở kinh-đô, tức ở Hà Nội, và dưới triều Nguyễn, ở Huế. Ai muốn đi thi cũng phải vào Huế. Đường cái quan Hà Nội Huế dài khoảng 650 cây số, Sài-gòn-Huế dài hơn 1.000 cây số. Ngày xưa không có ô-tô, xe lửa và tàu bay, người đi thi đi bộ hay đi thuyền, cả tháng mới tới nơi.

Lệ là 3 năm có một khoa, năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội thi Đình. Tuy vậy, cũng như thi Hương, lệ 3 năm một khoa không giữ đều, vì có những khoa đặc-biệt, gọi là ân-khoa, mở ra khi vua mới lên ngôi, hay trong họ hàng nhà vua có điều vui mừng gì.

Thi Hội cũng là thi loại, người đủ điểm không được phát bằng cấp gì, nhưng được vào trong cung vua để thi (cho nên gọi là thi Đình), lấy chức tiên-sĩ, phó-bảng. Cấp phó-bảng được đặt ra dưới triều Minh-Mạng, trước kia không có. Muốn được thi Hội phải đã đậu cử -nhân, hoặc chỉ đậu tú-tài nhưng có đủ một số điều-kiện khác về tuổi tác, chức tước, phẩm hàm và thành-phần của ông cha (tôn thất ...)

Đặc-điểm của thi Đình là chỉ thi trong một ngày, viết bài trả lời độ 20 câu hỏi về việc nước. Thời giờ ít, cho nên được phép viết thảo, không cần nắn nót cho chữ được đẹp, được vuông vắn, các nét được ngang bằng số ngay. Thi Đình như là thi vấn đáp của người Pháp, nhưng xưa ta không thi vấn đáp, vì người chấm bài cho điểm không được biết mặt người đi thi, để tránh nạn thiên vị.

Tiên-sĩ có thể coi là tương-đương với người tốt-nghiệp trường "Quốc-Gia Hành-Chính" ở nước Pháp ngày nay. Tại Pháp, đại-đa-số các công-chức cao cấp, các đồng-lý văn-phòng, cố-vấn các bộ, các tổng-trưởng, bộ-trưởng, tỉnh-trưởng (préfet) quận-trưởng (sous-préfet) đều ở trường này mà ra. Khác với tiên-sĩ của ta chỉ là về phương-diện "khoa-học chính-trị", gồm cả kinh-tế tài-chính, ngày nay tinh-vi hơn ngày xưa, bất cứ ở nước nào. Muốn đậu phải biết nhiều hiểu rộng, khôn ngoan tháo vát, và biện luận giỏi.

Bao Nhiêu Cử-Nhân, Bao Nhiêu Tiên-Sĩ Mỗi Khoa?

Thi hương là thi ở các địa-phương. Chữ "hương" ở đây có nghĩa là nơi quê hương của người đi thi. Dưới triều Nguyễn, khi Nam Bắc đã thống-nhất, vào giữa triều Tự-Đức và trước khi nước Pháp chiếm miền Nam, tại Việt Nam có 7 trường thi: Hà Nội và Nam-Định ở ngoài Bắc là 2; cộng 4 trường Thanh-hóa, Nghệ-an, Thừa-thiên, Bình-định ở miền Trung là 6; và trường Gia-định ở trong Nam là 7. Những năm 1852, 1855, 1858, cộng 7 trường thi, mỗi khoa triều-đình lấy 118 hay 119 cử-nhân.

Năm 1836, triều Minh-Mạng, lập xong sổ đình sổ điền từ Bắc vào Nam, nước Việt Nam tổng cộng có 970 nghìn dân đình tức đàn ông từ 18 đến 60 tuổi. Nhân với 5, thành độ 5 triệu đầu dân, kể cả nam nữ già trẻ. Nếu 20 năm sau tăng lên 20 phần trăm, dân số toàn quốc có lẽ là 6 triệu người. Chia cho số cử nhân mỗi khoa thi là khoảng 120 người, thì thấy rằng cứ 3 năm triều-đình lại lấy 1 cử nhân cho 50 nghìn (50.000) đầu dân, hay 10 nghìn (10.000) dân đình (số tú-tài thì gấp 2, sau này gấp 3 số cử-nhân, lẽ là vậy).

Số tiên-sĩ lại còn ít hơn nữa:

- Trong 94 năm cuối cùng của triều Lê (1694-1787) tất cả chỉ có 373 tiên-sĩ, trung bình mỗi năm có 4 tiên-sĩ (373 chia cho 94 là 4, gọi tròn). Tính theo số năm chứ không tính theo số khoa vì có các ân khoa.

- Triều Nguyễn, thời Gia-Long không thi tiên-sĩ (thi hương thì 6 năm mới có 1 khoa).

- Từ năm 1822 (triều Minh-Mạng) cho đến năm 1919 (khoa thi Đình cuối cùng khi đã Pháp thuộc), trong 97 năm có thi Hội thi Đình, tất cả triều Nguyễn chỉ có 292 tiên-sĩ và 262 phó-bảng, trung bình mỗi năm có: 3,0 tiên-sĩ và 2,7 phó bảng, cộng là 5,7 gọi tròn 6 đại khoa mỗi năm (đậu thi Đình gọi là đại khoa). So với triều Lê, (4 đại khoa mỗi năm), như vậy là ít, vì lãnh-thổ nay đã thống nhất, từ Lạng-Son vào đến Cà-Mâu, tức dân đông hơn. Nhà Nguyễn không lấy trạng-nguyên, mà cũng không muốn lấy nhiều tiên-sĩ nên đặt ra cấp phó-bảng. Phải chăng vì ngại uy tín của kẻ mang danh tiên-sĩ, tựa như Hán Cao Tổ nói trên?

Còn số người đi thi so với số người đậu? Hiếm tài-liệu để trả lời câu hỏi này. Chỉ biết rằng năm 1897, ở trường thi Nam-định dành cho tất cả dân miền Bắc từ Ninh-bình trở ra (trường thi Hà Nội đã dẹp bỏ như trên đã nói vì Hà Nội là nhượng-địa), có 12.000 (12 nghìn) người đi thi hương, triều-đình lấy 80 cử nhân (2). Nghĩa là 150 người vác lều chõng đi thi, chỉ có 1 người đậu cử-nhân được mũ áo vua ban, 3 người đậu tú-tài, 146 người kia không được bằng cấp gì khác, ngoài dăm ba người được cái danh nhất, nhị, hay tam trường, buồn bã đi về làng, về nhà chẳng dám nhìn mặt bà hiền thê (thoát được vòng đầu được vào thi kỳ 2 gọi là nhất trường, thoát được thêm 1 vòng được vào thi kỳ 3 gọi là nhị trường v.v.)

Dù sao những con số kê trên giúp ta hiểu tại sao những danh-từ cử -nhân, tiên-sĩ được dân Việt Nam trọng, và ngày nay chính-quyền Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa vẫn giữ, tuy chính quyền này ưa dùng các danh hiệu mới, có thể là vì muốn tăng-gia uy-tín của những người du học ở Liên Xô về, vì nghe nói rằng rất nhiều khi những người này được du học ở bên Nga chỉ vì đã có công trong cuộc cải cách ruộng đất, hoặc là con cháu của các đảng-viên cao cấp, du học kiếm mảnh bằng "hữu nghị", rồi về nước làm quan to, có mảnh bằng để cho "danh chính ngôn thuận" chăng?

Thi Cử Và Ốc Địa-Phương

Một điều đáng để ý là tuy miền Bắc đông dân hơn miền Trung, nhà Nguyễn lấy nhiều cử nhân ở miền Trung hơn ở miền Bắc. Quả vậy, tổng-cộng số cử-nhân được lấy tại các trường thi ở 3 miền Bắc, Trung và Nam qua các triều vua nhà Nguyễn như dưới đây (4):

Bảng 2

Số Cử -Nhân Được Tuyển tại Bắc, Trung và Nam qua các Thời Đại Nhà Nguyễn

	Số Cử-Nhân Được Tuyển Tại Mỗi Miền			
	Thi	Bắc	Trung	Nam
Triều Gia Long (1807-1819)	3	142	87	12

Minh-Mạng đến khoa 1864 (mất NamKỳ)	18	857	1060	234
Từ 1864 đến năm 1885 (mất BắcKỳ)	11	460	735	10
Từ 1887 đến 1918 (khoa chót)	6	962	1462	0
Cộng Triều Nguyễn		2421	3344	252
Phần trăm (không kể miền Nam)		(42%)	(58%)	///

Khi thi hương, người quê ở miền nào thi ở miền ấy. Người quê ở Nam-định hay ở Ninh-bình thi ở trường thi Nam-định (xưa gọi là Sơn-nam), người quê ở Thanh-hóa thi ở trường thi Thanh-hóa v.v. Nếu người quê ở Nam-định đi thi ở Thanh-hóa mà đậu, thì dân Thanh-hóa sẽ mất một chỗ cử-nhân, tức mất một người được ra làm quan cai trị-dân (5).

Theo bảng trên, miền Nam có ít cử-nhân, vì có ít dân và có ít khoa thi: khoa đầu tiên là vào năm 1819, cuối triều Gia Long, ở trường thi Gia Định. Năm 1861 không có khoa thi, vì có chiến tranh với Pháp. Khoa cuối cùng là vào năm 1864, tổ chức ở An-giang vì Gia-định có loạn, Pháp tấn công muốn chiếm thêm 3 tỉnh miền Nam.

So sánh miền Bắc và miền Trung, thấy rằng thời Gia-Long, triều-đình lấy nhiều cử-nhân ở miền Bắc hơn ở miền Trung. Nhưng bắt đầu từ triều Minh-Mạng thì ngược lại, số cử-nhân được tuyển ở miền Trung nhiều hơn ở miền Bắc, gọi tròn và không kể miền Nam, 10 cử-nhân thì 6 quê quán ở miền Trung, quê quán ở miền Bắc chỉ có 4.

Số người đậu tiến-sĩ cũng vậy. Thời Minh-Mạng, người Bắc đậu nhiều hơn người Trung, nhưng bắt đầu từ thời Thiệu-Trị trở đi thì ngược lại: 10 người đậu tiến-sĩ thì 6 người là miền Trung, 4 người là miền

Bắc. Dùng tài liệu thấy trong cuốn Quốc Triều Đăng Khoa Lục (6), ghi tên và quê quán người đậu tiến-sĩ từng khoa một, tính theo phần trăm dưới mỗi triều vua, ra bảng tiếp đây:

Bảng 3

	Nguyên Quán Các Tiến-Sĩ Triều Nguyễn (%)		
	Minh-Mạng (1822-41)	Thiệu -Trị (1842-47)	Tự Đức (1848-62)
Nguyên quán:			
Bắc	58	40	43
Trung	40	60	53
Nam	2(1 người *)	0	4(2 người)
Cộng	100%	100%	100%

* Đậu tiến-sĩ đầu tiên ở miền Nam là Phan Thanh Giản, đậu năm 1826. Miền Nam, tất cả có 3 người đậu tiến-sĩ..

Người miền Trung đậu nhiều hơn người miền Bắc. Như vậy, người Trung làm quan ra cai trị dân sẽ đông hơn người Bắc; và ở triều-đình, người Trung sẽ đông hơn người Bắc. Tại sao người miền Trung lại đậu nhiều hơn người miền Bắc?

Năm 1936, thời Pháp thuộc, có cuộc kiểm điểm dân số ở Việt Nam. Miền Bắc có 8,3 triệu đầu dân, miền Trung có 6,0 triệu, miền Nam 4,7 triệu. Nghĩa là thời ấy miền Bắc đông dân hơn miền Trung. Trước kia có lẽ cũng thế. Vậy lấy nhiều lấy ít cử nhân, tiến-sĩ ở mỗi miền không phải là vì dân số. Phải có lý do khác, bởi không lẽ dân miền Bắc dốt cả hay sao, hay dân miền Bắc không có

truyền-thống đi học đi thi, mặc dù thi cử ở ngoài Bắc có từ triều Lý? Phải chăng bởi các lý do sau đây:

- Quốc-Tử -Giám (có nhiều sách và người dạy giỏi) đặt ở Huế?
- Số người không đậu cử -nhân mà cũng được phép đi thi Hội thi Đình ở Trung đông hơn ở Bắc?

- Vì miền Trung gần triều-đình hơn, vậy người miền này hiểu rõ tư-tưởng và đường lối chính-trị của triều-đình hơn, để trả lời các câu hỏi sao cho hợp ý người chấm bài? Tỷ-dụ đường lối của triều-đình khi có nạn ngoại xâm là hòa hơn chiến, mà từ Bắc vào thi không biết, ló ngó viết rằng chiến hơn hòa, thì chắc chắn là sẽ không được cửơng ngựa vinh quy bái tổ, mà trái lại sẽ lúi thúi cuốc bộ 600 cây số về làng?

- Vì nhà vua không tin người Bắc, bởi chúa Nguyễn xưa lập nghiệp ở miền Trung và không quên 200 năm Nam Bắc phân tranh?

Trên đây chỉ là những câu hỏi, luận con số suy sự-khiến. Nên vấn-đề lên vì nghĩ đến tình trạng nước Việt Nam sau tháng 4, năm 1975: chính quyền có tin người Việt miền Nam hay không, cả những người thuộc Mặt-Trận-Giải-Phóng miền Nam, và những dân "Ngụy", mà cho phép đi học rồi đi làm ăn lương Nhà Nước? Về phần con cháu "Ngụy", nếu về lý do "thành-phần" mà không được học đại học, không được tiến thân bằng công học hỏi thì đi học làm chi?

Văn chương "giống" Ngụy chẳng hay,
Làm nghề vá lóp chữa giầy cho xong...

Không "về làng cũ học cây cho xong" vì ruộng vườn nay của "Nhà Nước" rồi. Không muốn vá lóp chữa giầy, bán thúng bán mẹt thì chỉ còn có giải-pháp là liều mạng vượt biên, trôi dạt đến đâu thì đến... Khi nói về học hành ở Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa, sẽ bàn thêm về sự chênh-lệch giữa các địa phương.

Trong Xã Hội Việt Nam Ngày Xưa, Giới Sĩ Chỉ Biết Đi Làm Quan

Nhà vua tổ chức thi cử để tuyển người ra làm quan cai trị dân, hay dạy học cho dân, bảo trì văn hóa và các giá trị của xã hội Việt Nam:

- Tiến-sĩ được sơ bổ tri-phủ, tức quan hành-chính cai trị một địa hạt lớn, hay giữ một chức (to) nào đó ở triều đình (sơ bổ: ban chức đầu tiên khi bắt đầu đi làm).

- Phó-bảng được sơ bổ giáo-thụ (chức học quan).

- Cử-nhân được sơ bổ huân-đạo, chức học quan bậc thấp hơn giáo-thụ. Dần dần lên chức, được bổ giáo-thụ, hoặc hơn nữa, được bổ tri-huyện, quan hành-chính cai trị một huyện, địa-hạt bé hơn và ít dân hơn địa hạt một phủ (có thời, phủ là một địa hạt gồm nhiều huyện, nhưng thật ra, người giữ chức tri-phủ không có quyền gì đối với người giữ chức tri-huyện, về sau này phủ chỉ là một địa hạt lớn hơn huyện, không có huyện nào thuộc một phủ cả).

- Tú-tài không được sơ bổ ra làm quan, trừ trường hợp đặc-biệt (40 tuổi v.v.) Tú-tài chỉ được giữ chức nha lại dưới quyền một vị quan nào đó. Nhưng cũng như cử-nhân, tú-tài được miễn sưu dịch, không phải đóng thuế đình, và không phải đi làm phu đắp đường đắp đê như thường dân.

Nguyên-tắc là thế, nhưng có nhiều người tuy đậu cử-nhân vẫn không được sơ bổ vì triều đình chưa cần đến. Hoặc ngược lại, được sơ bổ nhưng từ chối, không muốn đi làm quan, viện cớ cha mẹ già nua yếu đau, xin ở nhà để phụng dưỡng cho có hiếu. Sinh nhai bằng cách này cách khác: dạy học, chép sách, làm lang y, viết câu đối câu liễn cho ai cần khi có ma chay đình đám v.v. Hoặc nhà có ruộng, và có bà hiền thê tần tảo buôn bán ngược xuôi. Vì đã đỗ đạt, tuy không làm quan, không có phẩm tước gì, vẫn được làng xóm xã hội nể vì. Xã hội Việt Nam khinh người "trọc-phú", giàu nhưng không có chữ, nhưng bao giờ cũng trọng người đã đỗ đạt.

Xã-hội Hán học trọng người có chữ, không những vì người ta đọc được sách, không phải làm việc nặng nhọc chân lấm tay bùn, mà cũng vì người ta biết thế nào là phải trái, biết lễ nghi, biết hưởng những vui thú của trí tuệ, biết thưởng thức cái hay cái đẹp, vì người ta là người quân-tử, cũng như xã-hội Anh-cát-lợi trọng người "Gentleman" vậy.

Giới Sĩ ít Tham Dự Vào Việc Công Thương.

Có một số kẻ sĩ bỏ công bỏ của ra khẩn hoang, tăng gia diện tích đất được canh tác, nhưng xem ra cũng không đông lắm, mặc dầu đất hoang ở miền Nam xưa kia có rất nhiều. Triều Minh-Mạng, sau khi Nguyễn-Công-Trứ tổ-chức xong việc khẩn hoang ở Thái-Bình và ở Ninh-Bình tại đồng bằng sông Hồng, không thấy nêu lên việc di dân vào khẩn hoang ở đồng bằng sông Cửu-Long. Miền Nam có rất nhiều đất màu mỡ mà dân cư xưa lại không đông, cho nên người Pháp mới chiếm miền Nam làm thuộc-địa, còn miền Trung và miền Bắc chỉ là xứ bảo-hộ, vì tại hai miền này người đông của hiếm. Tại sao không có ông tú ông cử ông nghè nào bỏ công bỏ của vào miền Nam lập đồn điền để thành đại điền-chủ, như người nhà Minh sau khi thua nhà Thanh, từ bên Tàu sang lập nghiệp ở nước ta vào thế kỷ thứ 17, tỷ dụ Mặc-Cửu lập nghiệp ở Hà-Tiên? Sau này, khi chiếm xong sáu tỉnh miền Nam, người Pháp đào kênh, khẩn hoang, kết quả là đại điền-chủ ở miền Nam có rất nhiều. Học Hán sử, chắc chắn các cụ khoa bảng khi xưa đều biết chuyện Phạm-Lãi giúp vua nước Việt là Câu-Tiền trả thù giết được Phù-Sai vua nước Ngô, xong bỏ ra đi về miền biên ở Sơn-Đông, khẩn hoang, bán nông-sản làm giàu, xong rồi lại bỏ đi, cùng Tây-Thi ngao du ở nơi núi hồ tại tỉnh Vân-Nam (?!). Tại sao không có cụ nghè Việt Nam nào nổi danh về việc làm tương tự?

Công-nghệ, thương-mại cũng không thấy nói đến kẻ sĩ nào kinh doanh tham dự. Khi trong nước không có luật pháp che chở người kinh doanh, người có sáng-kiên về công-nghệ thương-mại dễ bị người có chức có quyền bắt nạt hà hiếp. Muốn được yên ổn làm ăn, thường phải cộng-tác với người có địa-vị cao trong xã-hội. Ngay ở bên Âu-châu, nước Anh-Cát-Lợi xưa có một người tên là Royce, giỏi máy móc cơ khí, nhưng chỉ là con một người làm nghề xay lúa mì thành bột, không có vốn không có cánh, cộng-tác với một hầu-tước tên là Rolls, chế ra ô-tô Rolls-Royce là loại ô-tô rất tốt rất đắt tiền. Chắc chắn rằng Việt Nam cũng có nhiều người có tài về công-nghệ thương mại mà không có vốn có thế, tại sao không có một bậc khoa bảng nào nổi danh vì đã cộng-tác với những người có tài loại ấy để cùng nhau làm to buôn lớn?

Ngoài việc theo lệnh vua đi sứ sang Tàu, cũng không thấy sử sách nào nói đến các ông cử ông nghè tự mình đi ra ngoài nước, tò mò xem cái mới cái lạ, cái hay cái dở của người khác, rồi về nhà viết Tây du ký, Đông du ký, Nam du ký v.v. Nguyễn Trường Tộ (1827-1871), người làng Bùi-Chu (Nghệ-An), theo đạo Công-giáo, được dịp sang thăm các nước Âu-Tây, trở về nước viết nhiều bản điều trình dâng vua và các đại thần, bàn định chương trình cải cách nước nhà. Vua Tự Đức thấy cũng hay, nhưng các quan to ở triều đình có óc giữ cái cũ, bãi bỏ tất cả. Trong khi ấy, vua Xiêm (Thái-Lan) đón một bà người Anh-quốc dạy con vua tiếng Anh, đón một người Mỹ dạy con vua khoa-học. Các cụ Hán-học chỉ biết đến Trung-Hoa, cũng như Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa cách nay mấy năm chỉ biết đến Liên-Xô mà thôi?

Tạm Kết Luận Về Học và Hành Thời Hán Học.

. Những Cái Hay:

- Học đạo làm người, trọng nhân nghĩa lễ trí tín, nghĩa là trọng cái tốt.
- Trọng cái đẹp, như câu thơ hay, lời văn nhịp nhàng, tư tưởng tế nhị.

- Trọng sự bình đẳng, triều đình không mở trường học vì không muốn đánh thuế năng cho dân, nhưng ai cũng có quyền mở trường dạy học, ai cũng có quyền đi thi trù trong một vài trường hợp (khai tam đại), có chí có tài thì có hy vọng đậu rồi tiến thân. Không có chuyện cha truyền con nối ngoại trừ con quan to thì được chức âm-sinh: âm-sinh có thể được bổ ra làm quan tuy không đậu ông cử ông nghè, nhưng con âm-sinh nếu không đỗ đạt lại chỉ là bạch đình.

- Thầy dạy học được xã hội kính trọng, người học giỏi được xã hội nể vì. Do đó toàn dân đều hiếu học. Trẻ nhỏ coi được đi học là may, hiểu rằng cha mẹ đã phải hy-sinh để mình được ngày ngày cắp sách đến trường. Thái-độ đó ngày nay vẫn còn: riêng ở nước Pháp, khi sau năm 1975 có đông người Việt Nam, đầu năm học báo chí ghi rằng các giáo chức tranh nhau muốn có học sinh Việt Nam vào lớp mình, đến nỗi bà hiệu trưởng phải cố ý chia cho đều, mỗi lớp có vài ba người. Học sinh Việt Nam lễ phép đối với thầy, chăm chỉ, trọng kỷ luật nhà trường, không phá học cụ của trường. Bên Mỹ cũng thế. Các nơi có dân Việt Nam cư ngụ đều thấy trình-độ học-vấn ở các trường học cao hẳn lên (7).

- Nhờ sự trọng đạo làm người, nhờ sự hiểu thấu thâm tâm nhân loại, không những ta có những áng văn chương tuyệt tác như Truyện Kiều, Chinh Phụ Ngâm Khúc, không kể bao nhiêu tác phẩm khác mà thế hệ nọ qua thế hệ kia, giàu nghèo ai cũng biết cũng thuộc. Và cũng nhờ thế mà có thể nói rằng, so sánh với nhiều xã hội khác, xã hội Việt Nam ôn hòa lịch thiệp, ít có những cuộc giết người tàn bạo dã man...

. Những Khuyết Điểm.

- Giới nữ không được đi thi mà cũng ít khi được đi học. Như vậy là phí mất một nửa số người tài giỏi ở trong nước.

- Giới nam được đi học, nhưng có lẽ những người biết viết biết đọc có rất ít, tuy không có tài liệu chính xác về sự kiện này. 100 thiếu-niên bao nhiêu người được đi học? Học được bao nhiêu năm? Biết được bao nhiêu chữ? Đọc được những sách gì? Chữ Hán không như chữ quốc-ngữ, biết hơn hai chục chữ cái và biết đánh vần là có thể bập bẹ đọc được sách rồi, đọc mà hiểu hay không hiểu là tùy trí thông minh của mỗi trẻ. Chữ Hán phải học từng chữ một. Phải biết khoảng 3.000 hay 4.000 chữ mới đọc được sách, đọc và hiểu, vì văn-phạm Tàu không được rõ ràng cho lắm.

- Giấy đắt, sách hiếm vì khắc bản gỗ in sách rất tốn công tốn của. Biết đọc cũng chẳng có nhiều sách mà đọc. Báo chí ngày xưa không có vì kỹ thuật in thô sơ và giao thông chậm chễ.

- Nội-dung những điều được học cũng như nội-dung các sách hướng về quá khứ, ít hướng về hiện tại và tương lai. Trong tư-tưởng Hán học, cái tuyệt-hảo thuộc về đời xưa: thơ cổ, văn cổ, vua Nghiêu vua Thuấn... Người Âu-Tây, đặc-biệt người Do-Thái, trái lại cho rằng cái tuyệt-hảo chưa đạt được, nghĩa là còn phải cố gắng đi tìm: tỷ-dụ như trong tôn-giáo tín-ngưỡng, đối với người theo đạo Thiên-Chúa, vị Chúa cứu thế là Giê-Su đã hiện ra rồi, nhưng đối với người Do -Thái, vị Chúa cứu thế ấy (Messiah, messie) vẫn chưa đến. Phải chăng vì thế người ta lạc-quan hơn, tin tưởng vào tương-lai hơn, và sáng chế cái mới nhiều hơn?

- Hán học không có sách kỹ thuật và khoa học, vì Trung-Hoa cổ điển không có hai môn này. Dạy hai môn này cần nhiều học-cụ dụng-cụ, tốn tiền hơn dạy chữ, các phòng thực tập, phòng thử nghiệm đều rất đắt tiền.

- Ngoài quan-trường, nghề dạy học hay nghề lang-y, người có học cũng chẳng làm được việc gì khác. Nước chỉ có bằng này địa-hạt, triều-đình chỉ có bằng này chức-vụ, cho nên số cử nhân tiến-sĩ bắt buộc phải có hạn: 3 năm mới có một khoa thi, mỗi khoa chỉ lấy bằng này người. Học hành thi cử không hướng về ngành hoạt-động khác như công-nghệ thương-mại tài-chính, nghĩa là những hoạt-động kinh-tế, thì phạm-vi hành sự của người có học bắt buộc phải nhỏ hẹp.

- Đi thi không có hạn tuổi, cao tuổi cũng vẫn được đi thi, cho nên đã đi học thì chỉ biết đi thi, hồng khoa này thi khoa khác, con đường khoa bảng lấy hết năm tháng, lấy hết nghị-lực của kẻ sĩ. Rất nhiều kẻ sĩ khi có được tên trên bảng vàng thì tinh-thần cũng đã kiệt-quệ, không còn sức, không thích làm gì khác nữa, chỉ muốn ngồi ghế cao để người ta tôn trọng mình mà thôi... Nếu có hạn tuổi, hay nếu mỗi người chỉ được phép đi thi bằng này khoa, tỷ dụ 2 hay 3 khoa (3 năm mới có 1 khoa), xã-hội Việt Nam có thể chuyển sang một hướng khác, và tiến nhanh hơn về nhiều phương diện, có lẽ vậy chăng (8)?

Trên đây là nói chuyện ngày xưa. Ngày nay thì ra sao?

Ghi Chú

- (1) Trần Trọng Kim, "Nho Giáo", Nhà xuất bản Tân Việt
- (2) Đặng Hữu Thụ, "Làng Hành Thiện Và Các Nhà Nho Hành-Thiện Triều Nguyễn", Paris 1992, Tác giả tự xuất bản.
- (3) Trong tiểu thuyết "Lều Chõng", tác-giả Ngô Tất Tố kể chuyện 1 khoa thi hương ở Hà Nội, nhưng không nói vào thời nào. Tác-giả kể rằng kỳ đầu thi Kinh Nghĩa, kỳ 2 thi Thi Phú, kỳ 3 thi Văn Sách, kỳ 4 là Phúc Hạch. Theo bảng 1, trang 8, khoa ấy phải là vào những năm Pháp thuộc (1886-1906). Nhưng trường thi Hà Nội khi ấy đã dẹp rồi, vì từ khi nước ta thành Pháp thuộc, Hà Nội là nhượng địa. Ở Hà Nội, Phố Trường Thi, Viện Radium, Thư Viện Trung Ương xây trên đất trường thi cũ. Vậy nơi thi không thể ở Hà Nội, mà phải là ở Nam-Định...
- (4) Đặng Hữu Thụ, sách đã dẫn. Nguồn các con số người đậu cử nhân: Cao-Xuân-Dục, "Quốc Triều Hương Khoa Lục"
- (5) Trong tiểu thuyết "Lều Chõng", trường thi là Hà Nội, nhưng có 1 người quê ở làng Đồng-Xâm (phủ Kiến Xương) và 1 người quê ở làng Hành-Thiện (huyện Giao Thủy) cũng đi thi ở đấy. Đúng ra, cả 2 đều phải thi ở Nam Định.
- (6) "Quốc Triều Đăng Khoa Lục", Trung Tâm Học Liệu, Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, Sài Gòn, 1968
- (7) Đã lâu lắm, vào khoảng 1961, báo chí Mỹ có nói đến cuộc đo lường trình-độ học hiểu và trí tuệ của học sinh ở thành-phố New York bên Mỹ, do một giáo sư đại học nào đấy làm. Đại lược kết quả cuộc tìm tòi nhớ mang máng như sau: thời đó, người Á -Đông (tức người Trung Hoa, vì ở New York chưa có đông người Nhật-Bản, Đài -Loan, Nam-Hàn, Việt Nam v.v.) trung bình có chỉ-số thông-minh (IQ, Intelligence Quotient) cao, lên đến 108 chỉ đó (chỉ số trung bình của người da trắng là 100), cao hơn cả của người Do Thái (106). Bài báo tường-thuật chuyện đó, và việc làm của giáo-sư nói trên, đều bị công-kích nặng, vì đưa đến sự "kỳ thị chủng tộc". Mới đây lại có một cuốn sách xuất bản ở Mỹ (Charles Murray & Richard Herstein, "The Bell Curve", The Free Press, 845 trang), cũng lại nói rằng chỉ-số thông minh mỗi chủng tộc một khác, tỷ dụ người da vàng hơn nhiều người... Cuốn sách này cũng bị công-kích nặng.
- (8) Đọc tên tuổi 80 người đậu cử nhân ở Bắc-kỳ năm 1897 tại trường thi Nam-Định (nguồn: Đặng Hữu Thụ, sách đã dẫn) thấy có 6 người tức 8 phần trăm dưới 25 tuổi, và 17 người (20 phần trăm) 40 tuổi hay già hơn nữa. Tuổi trung bình : 33 tuổi. Theo sách Quốc Triều Đăng Khoa Lục (sách đã dẫn) trong 48 khoa thi tiến sĩ từ năm 1694 (triều Lê) đến năm 1862 (triều Tự Đức), gần như không có ai trên 50 tuổi mà đậu tiến-sĩ. Tuổi trung bình khi đậu tiến sĩ là 33 tuổi rưỡi. Tuổi trung bình người đậu cao nhất mỗi khoa là 32 tuổi; của người già nhất là 43 tuổi; của người trẻ nhất là 24 tuổi. Vẫn biết rằng: 1/ tuổi đây là tuổi ta; 2/ ngày xưa các cụ thường khai thêm 1 hay 2 hay 3 tuổi khi đi thi, vì nếu

có 2 người có số điểm bằng nhau, thì người nhiều tuổi hơn được xếp hàng trên, người ít tuổi hơn xếp hàng dưới. Nhưng dù sao, những con số trên chứng minh rằng thời Hán học, dân ta quá đề cao và tôn trọng khoa bảng, trên 40 tuổi vẫn cố đi thi, 2 phần 3 cuộc đời là để đi học đi thi. Học xong thì còn độ 15-20 năm nữa là đời tàn rồi, vì thời xưa ít người sống được nhiều năm... Nếu triều Nguyễn định rằng thi hương dành cho những người từ 20 đến 32 tuổi, thi hội thi đình cho những người từ 20 đến 36 tuổi, và không ai được thi quá 3 lần, đại khái như vậy, thì có lẽ xã-hội Việt Nam cũng đã đổi thay chút ít rồi chăng?